KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VCP)

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP

Ngày 31/12/2024	26,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**20.7%**	**6.8%**

DT thuần
2024
1,772
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,006| 131%

LN thuần
2024
359
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 206| 135%

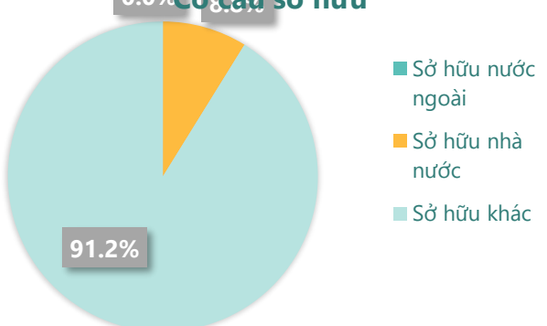
LN sau thuế
2024
334
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 197| 144%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
30.4%
YoY: +/-▼ 12.7%

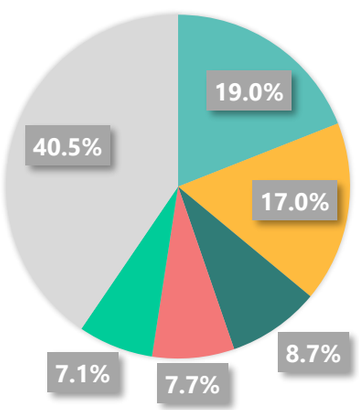
ROE
2024
16.2%
YoY: +/-▲ 8.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,000 - 28,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,246
Số lượng CPLH (CP)	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,565
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.43
EPS	3,748
P/E	7.2

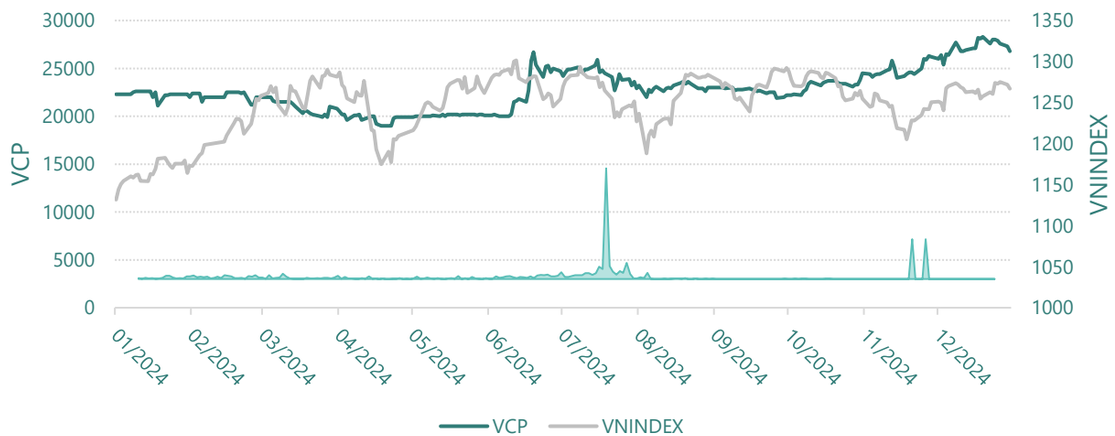
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



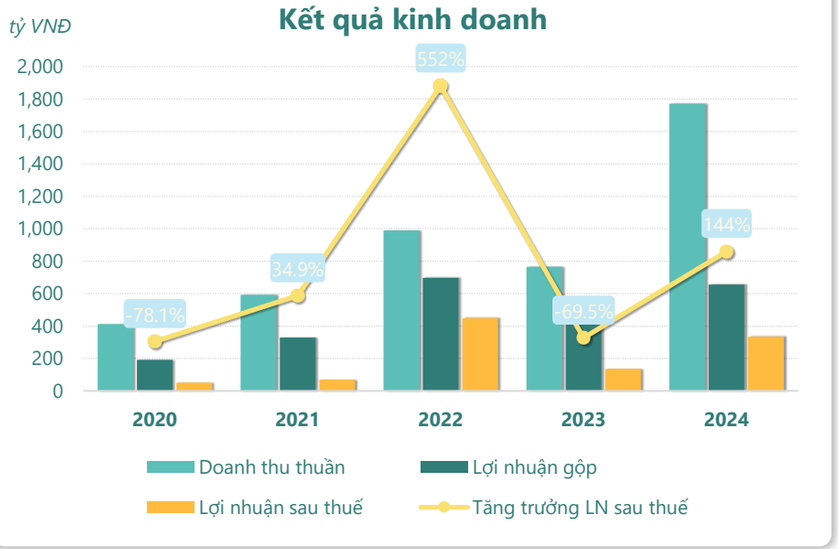
Lịch sử giá

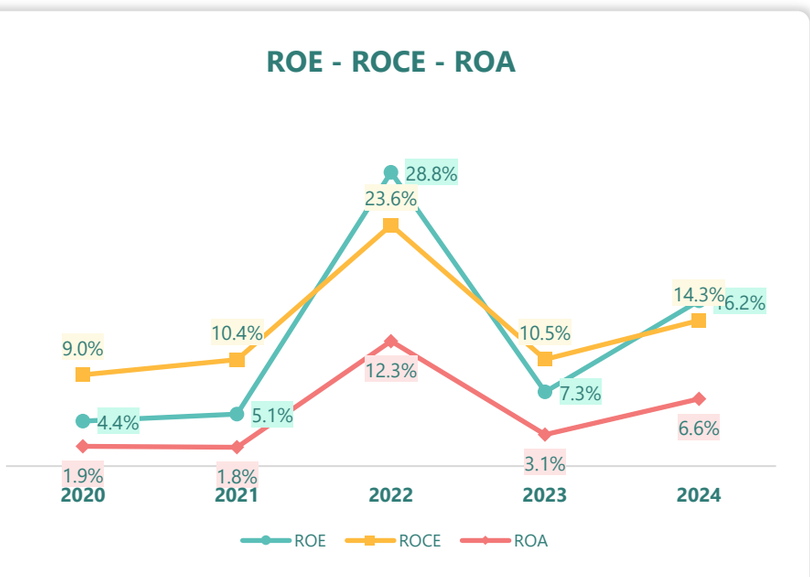


Kết quả kinh doanh **VCP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 131%** đạt **1,772** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 144%** đạt **333.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

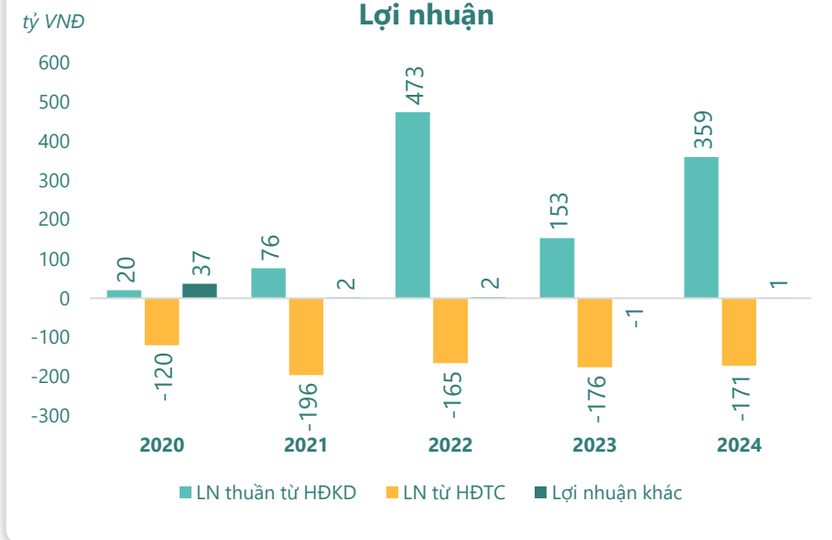


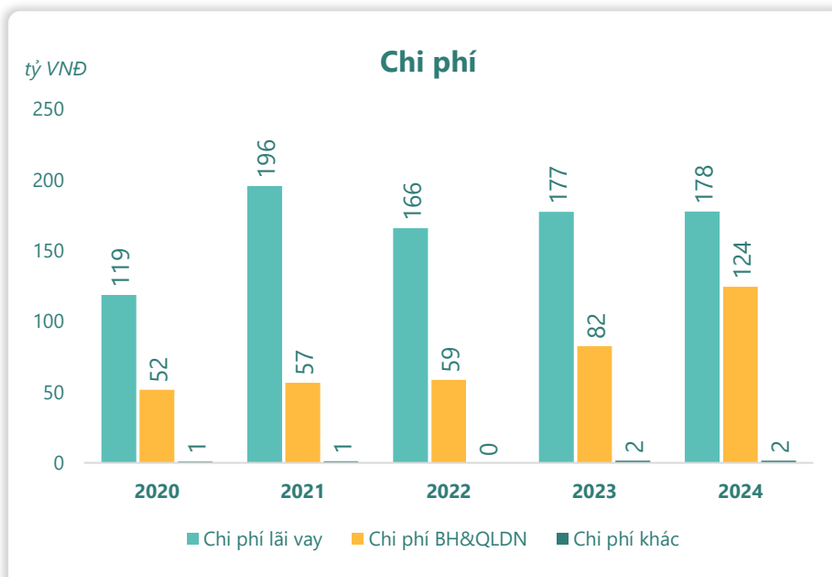


Năm **2024**, **VCP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **359.0** tỷ đồng, **tăng lên 206.0** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (216.3 tỷ đồng) là 142.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

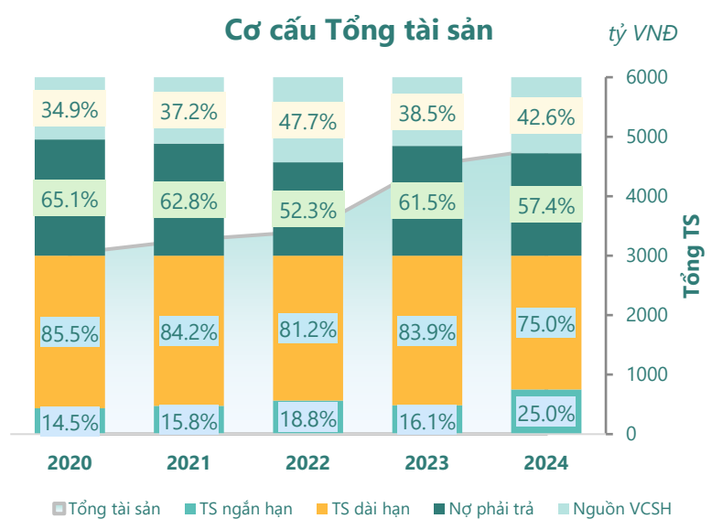
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **177.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **124.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

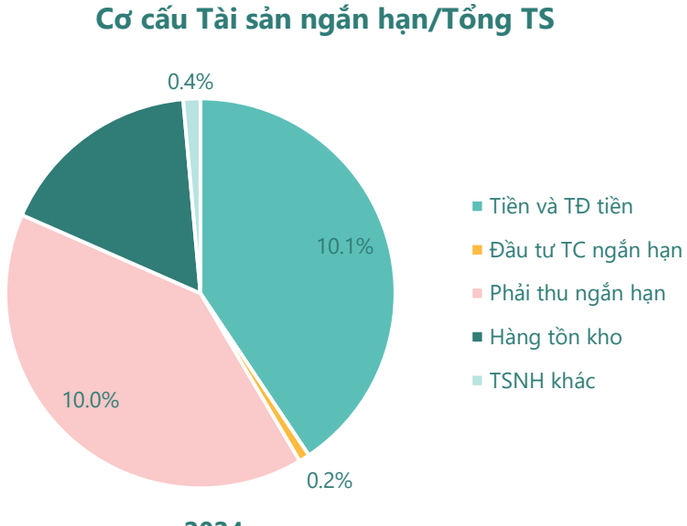
ROE của VCP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **16.2%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

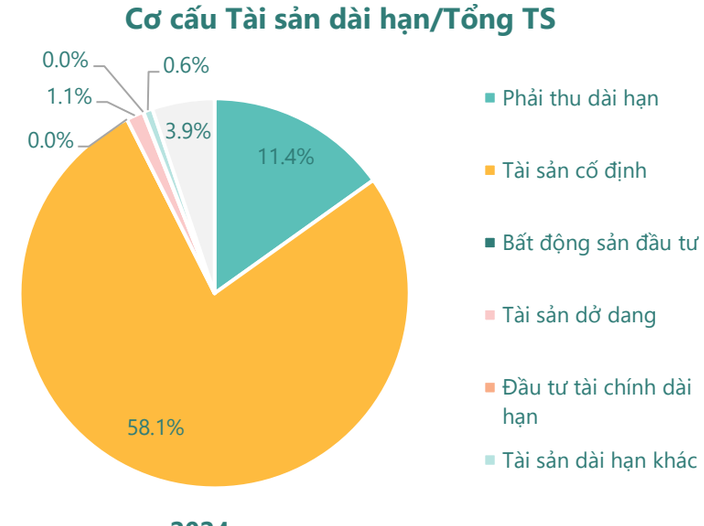




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VCP** năm 2024 tăng trưởng **6.40%** so với năm trước, đạt **4,802** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 75.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

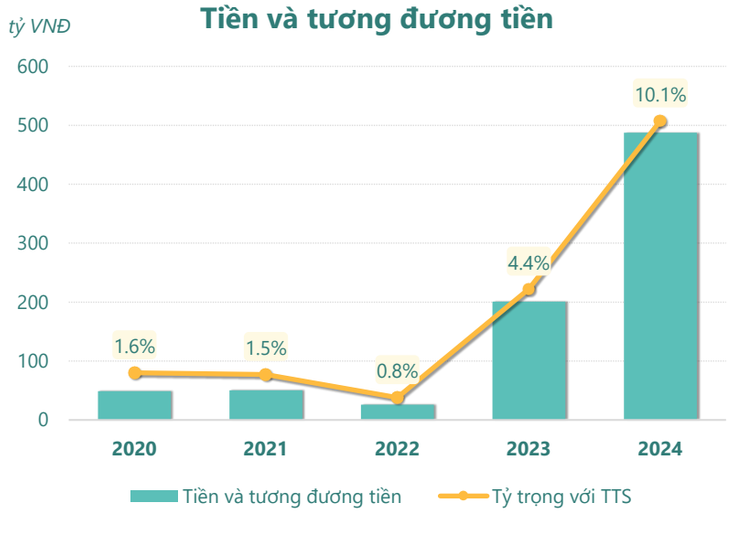
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VCP đạt **1,200** tỷ đồng, tăng trưởng **65.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **25.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.0% trên tổng tài sản.

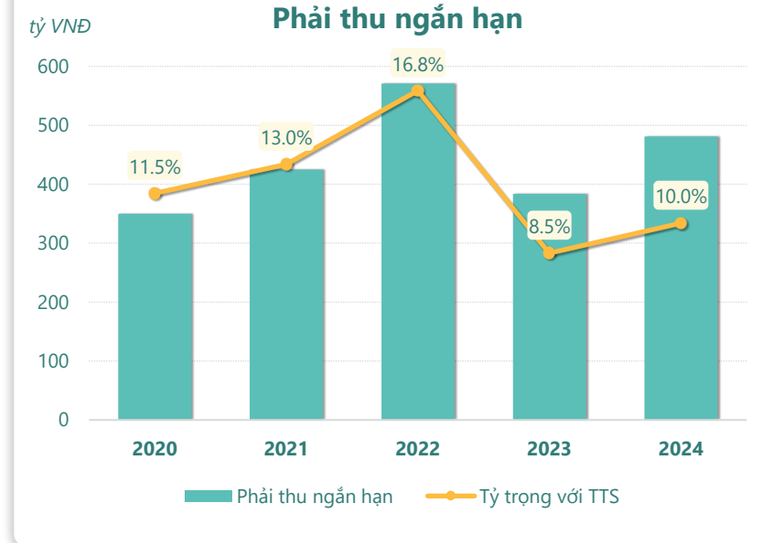
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

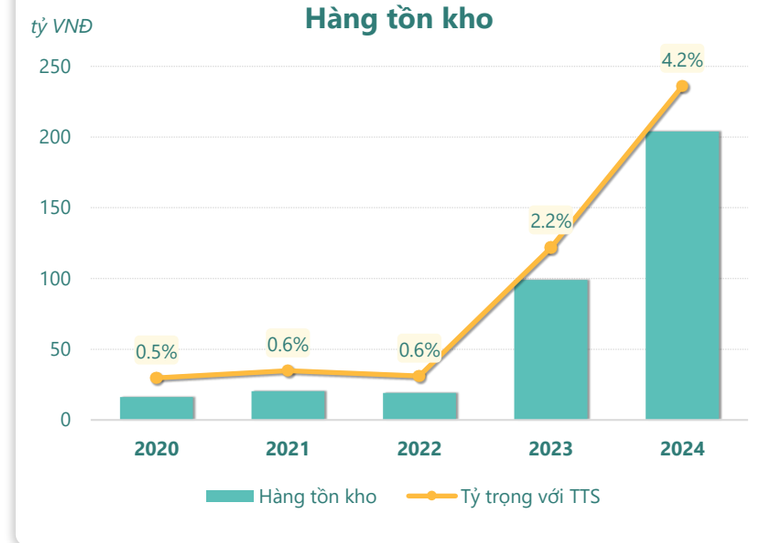
Tài sản dài hạn đạt **3,602** tỷ đồng giảm **4.86%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **75.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **58.1%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.4%.

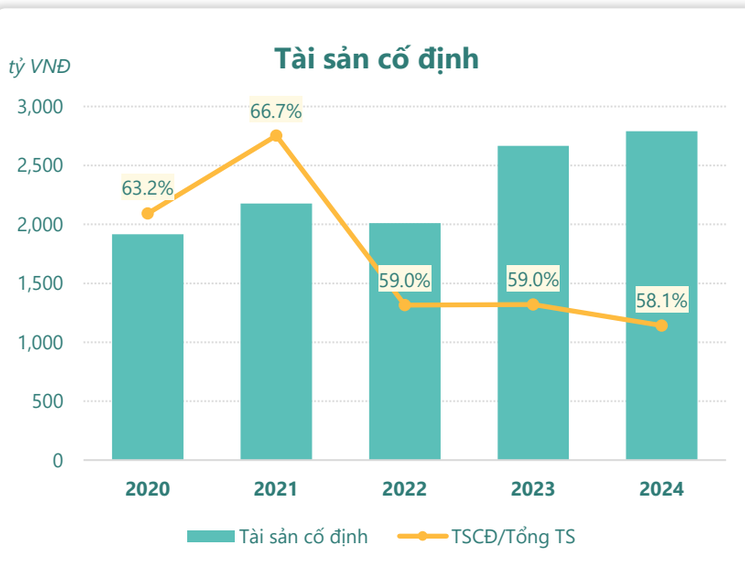
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

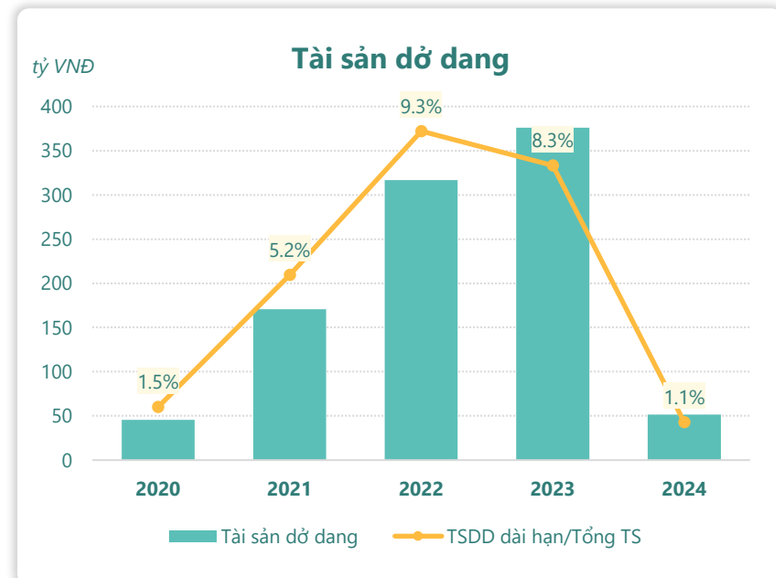
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

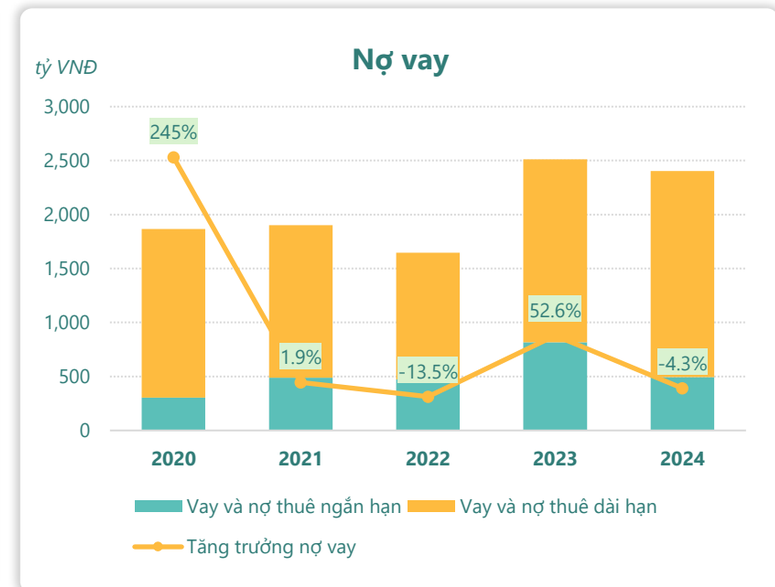






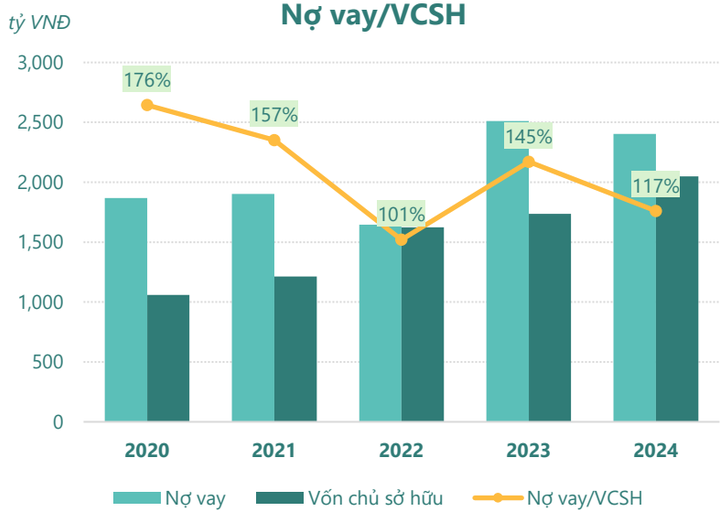




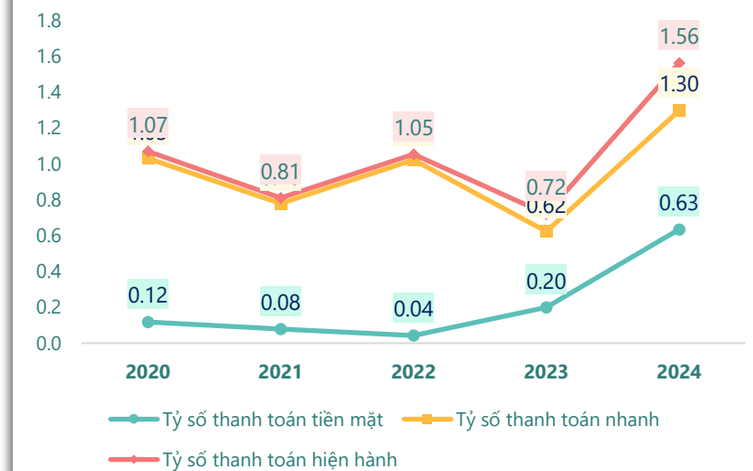


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

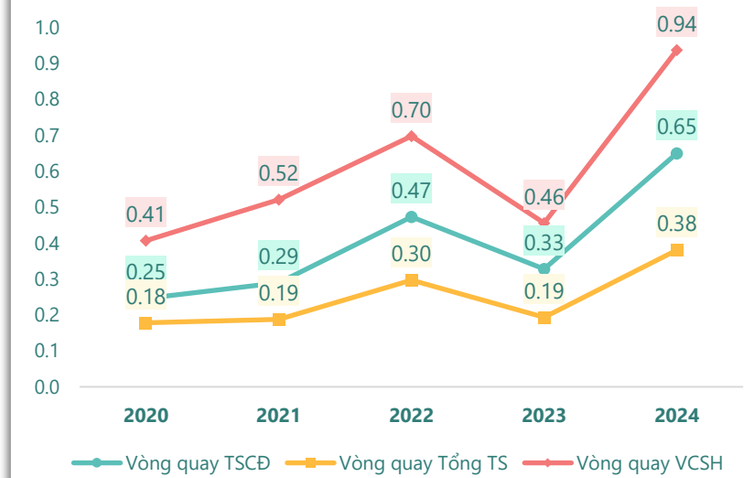
Nợ vay/VCSH



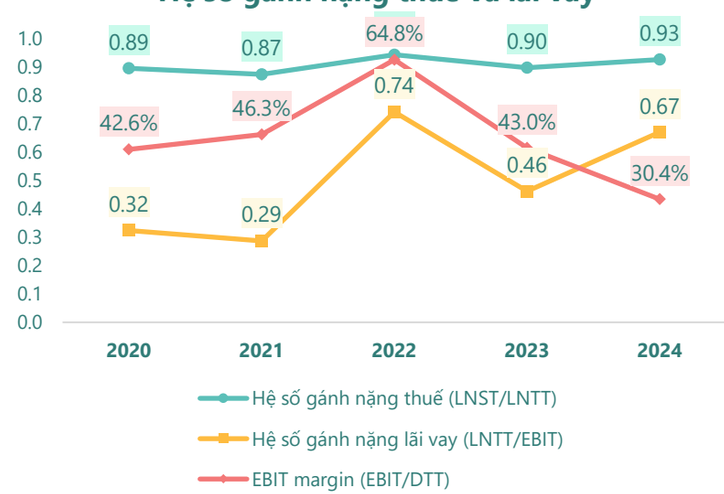
Chỉ số thanh khoản



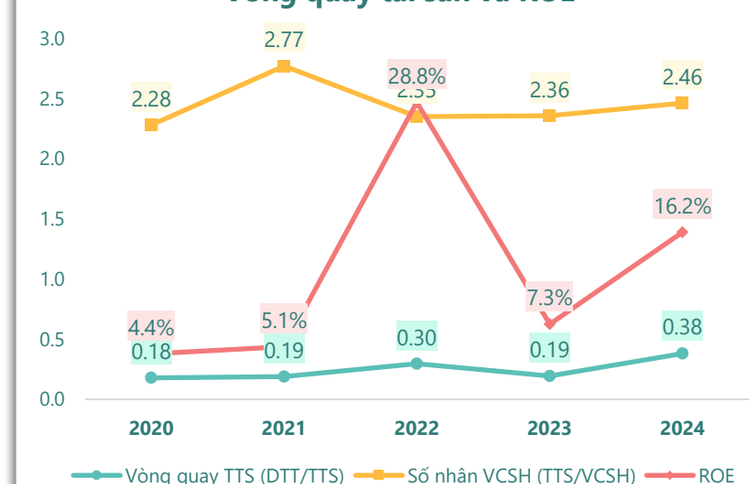
Vòng quay tài sản



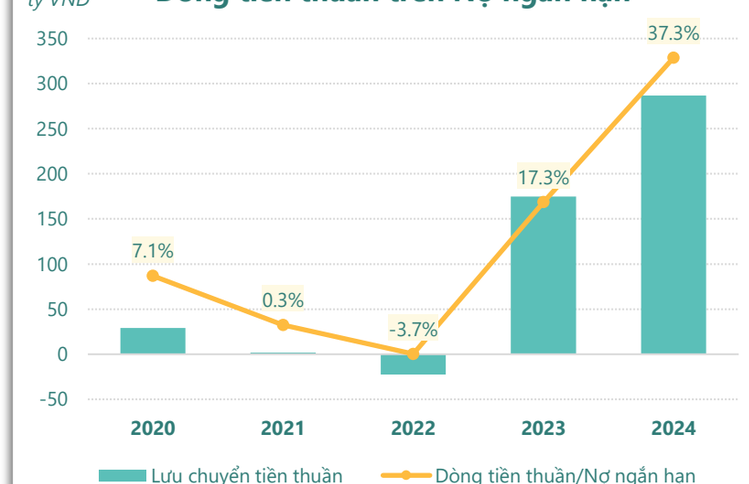
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**592**	**990**	**766**	**1,772**
Giá vốn hàng bán	263	293	354	1,117
Lợi nhuận gộp	**329**	**697**	**412**	**656**
Doanh thu HĐTC	3.76	3.53	7.41	7.32
Chi phí TC	199	169	183	179
Chi phí lãi vay	**196**	**166**	**177**	**178**
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.79	-0.68
Chi phí bán hàng	0	0.10	0.58	9.36
Chi phí QLDN	56.6	58.6	81.9	115
LN thuần từ HĐKD	**76.5**	**473**	**153**	**359**
Lợi nhuận khác	2.11	2.30	-0.80	1.27
LN trước thuế	**78.6**	**475**	**152**	**360**
Lợi nhuận sau thuế	**68.7**	**448**	**137**	**334**
LNST của CĐ cty mẹ	**58.1**	**409**	**122**	**307**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	541	434	880	462
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-416	-188	-1,184	-54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	-269	479	-121
Tiền đầu kỳ	48.6	50.5	25.9	201
Lưu chuyển tiền thuần	**1.86**	**-22.6**	**175**	**287**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.5	27.9	201	487

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**3,264**	**3,406**	**4,514**	**4,802**
Tài sản ngắn hạn	**517**	**641**	**728**	**1,200**
Tiền và tương đương tiền	50.5	25.9	201	487
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.80	0	16.0	10.7
Phải thu ngắn hạn	425	571	383	481
Hàng tồn kho	20.4	19.0	98.9	204
Tài sản ngắn hạn khác	20.6	25.5	28.8	17.0
Tài sản dài hạn	**2,747**	**2,765**	**3,786**	**3,602**
Phải thu dài hạn	111	203	501	545
Tài sản cố định	2,177	2,010	2,665	2,790
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	171	317	376	51.5
Đầu tư tài chính dài hạn	1.73	0.73	2.25	1.57
Tài sản dài hạn khác	30.4	21.8	25.2	27.6
Lợi thế thương mại	257	213	217	187
Nợ phải trả	**2,051**	**1,782**	**2,778**	**2,754**
Nợ ngắn hạn	**638**	**609**	**1,009**	**768**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	473	818	493
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	46.0	85.8	108
Nợ dài hạn	**1,413**	**1,173**	**1,769**	**1,986**
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,173	1,694	1,912
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,624**	**1,736**	**2,048**
Vốn chủ sở hữu	**1,213**	**1,624**	**1,736**	**2,048**
Vốn điều lệ	752	838	838	838
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**